TÒA ÁN ND HUYỆN VĨNH LỘC
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29 /3/2023
V/v: K*hông công nhận là vợ chồng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Hoàn

Ông Phạm Hồng Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Lệ Thuỷ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thuý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 3 năm 2023 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2022/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc "*Không công nhận là vợ chồng"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2023 và quyết định hoãn phiên toà số 07/2023/QĐST – DS ngày 09 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T – Sinh năm: 1971

Trú quán:Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh T.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Dương Văn S – Sinh năm: 1971.

Trú quán: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh T.

Vắng mặt tại phiên toà lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 12 năm 2022, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị T quê quán xã L, huyện V và ông Dương Văn S quê quán xã T, huyện V tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng

8/1989 và được hai bên gia đình tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán nhưng không đến UBND L hay UBND xã T, huyện V để đăng ký kết hôn cũng như không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào để đăng ký kết hôn cả. Quá trình chung sống bà T, ông S đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cải vã lẫn nhau. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2012 đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay bà T xét thấy tình cảm giữa bà và ông S không còn, hạnh phúc gia đình không có nên bà Trần Thị T yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ giữa bà và ông Dương Văn S là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Dương Văn S có 02 con chung tên là: Dương Văn M – sinh năm 1990 và Dương Thị H – sinh năm 1992. Hiện nay cả hai con đã trưởng thành, có gia đình riêng nên bà T không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Dương Văn S tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn là ông Dương Văn S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do, không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ kèm theo nên Tòa án không thu thập được nguyện vọng của ông Dương Văn S.

Tại phiên tòa bà Trần Thị T vắng mặt, nhưng tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà T vẫn giữ nguyên những nội dung đã trình bày tại đơn khởi kiện và bản tự khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay, thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của mình và tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã tuân theo đúng quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do.

-Về nội dung: Bà Trần Thị T khẳng định bà và ông S tự nguyện chung sống với nhau, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng không đến UBND xã L và UBND xã T cũng như không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào để đăng ký kết hôn. UBND xã L, UBND xã T cũng xác nhận bà T và ông S không đăng ký kết hôn tại UBND xã. Trong các sổ lưu từ năm 1988 đến nay không đăng ký kết hôn cho bà Trần Thị T và ông Dương Văn S cũng như không cấp giấy giới thiệu hay giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho bà Trần Thị T, ông Dương Văn S đi đăng ký kết hôn tại địa phương khác. Vì vậy, xác định bà Trần Thị T và ông Dương Văn S chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng từ đó đến nay không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại bất kỳ địa phương nào, quá trình chung sống

với nhau do tính tình không phù hợp nên hai người thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn đến mâu thuẫn cải vã lẫn nhau. Bà T và ông S đã sống ly thân nhau từ năm 2012 đến nay. Nên xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà T về việc đề nghị Tòa án không công nhận bà T và ông S là vợ chồng là có căn cứ nên cần chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị T, tuyên bố quan hệ giữa bà Trần Thị T và ông Dương Văn S không phải là vợ chồng. Về con chung: Bà T và ông S có 02 con chung là: Dương Văn M – sinh năm 1990 và Dương Thị H – sinh năm 1992. Hiện nay cả hai con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và công nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Bà T phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị T khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng đối với ông Dương Văn S cư trú tại xã T, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Nên xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình với yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà T và ông S là vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Dương Văn S đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn cố tình không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Các thủ tục đã được tiến hành đảm bảo theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự chứng tỏ ông S cố tình trốn tránh. Bà Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông S không có mặt theo quyết định của Toà án. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S, bà T là đúng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[**2] Về hôn nhân**: Bà Trần Thị T khẳng định bà và ông Dương Văn S tự nguyện chung sống với nhau, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán

nhưng không đến UBND xã L (nơi bà T cư trú trước khi về chung sống với ông S) và UBND xã T (nơi ông S cư trú) cũng như không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào để đăng ký kết hôn. Căn cứ vào Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Dương Văn S là hôn nhân không hợp pháp, bởi lẽ theo quy định của pháp luật nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng phải đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Bà Trần Thị T và ông Dương Văn S chung sống với nhau từ tháng 8/1989 nhưng không đăng ký kết hôn tại bất cứ địa phương nào từ đó cho đến nay. Các chứng cứ bà T cung cấp cũng như Biên bản xác minh ngày 09/01/2023 tại UBND xã T, huyện V, tỉnh T (là quê quán của ông S và là nơi ông S, bà T cư trú), UBND xã T xác nhận các sổ lưu từ năm 1988 đến nay không đăng ký kết hôn cho bà Trần Thị T và ông Dương Văn S cũng như không cấp giấy giới thiệu hay giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho ông S để đi đăng ký kết hôn tại địa phương khác. Bà T và ông S chung sống với nhau từ năm 1989 và đã có hai con chung là anh Dương Văn M, sinh năm 1990 và chị Dương Thị H, sinh năm 1992. Hiện nay ông S, bà T đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhà nên chính quyền địa phương không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông S và bà T. Biên bản xác minh ngày 09/01/2023 tại UBND xã L, huyện V, tỉnh T (là quê quán và là nơi cư trú của bà T trước khi về chung sống cùng ông S), UBND xã L xác nhận các sổ lưu từ năm 1988 đến nay không đăng ký kết hôn cho bà Trần Thị T và ông Dương Văn S cũng như không cấp giấy giới thiệu hay giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho bà T để đi đăng ký kết hôn tại địa phương khác. Bà T và ông S có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, sau khi cưới bà T theo ông S về sinh sống tại xã T.

Quá trình giải quyết vụ án ông S đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm cũng như tham gia các phiên hòa giải, điều đó thể hiện ông S không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ giữa ông và bà T. Tại đơn xin xét xử vắng mặt bà T vẫn xác định tình cảm vợ chồng giữa hai người không còn, hạnh phúc gia đình không có, bà T và ông S không còn yêu thương, quan tâm đến nhau nữa. Bà T, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bà T và ông S không phải là vợ chồng. Do đó, căn cứ vào Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở tuyên bố quan hệ giữa bà Trần Thị T và ông Dương Văn S không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Dương Văn S có 02 con chung tên là Dương Văn M – sinh năm 1990 và Dương Thị H – sinh năm 1992. Hiện nay cả hai con đã trưởng thành, có gia đình riêng nên bà T không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa bà Trần Thị T và ông Dương Văn S là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004808 ngày 20/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. (Bà T đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm).

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Bà Trần Thị T, ông Dương Văn S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lộc;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Lê Thị Hương Giang